

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 397 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần 397 tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên 397 được thành lập theo Quyết định số 3138/QĐ-BQP ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc chuyển Xí nghiệp Khai thác than 397 thuộc Tổng Công ty Đông Bắc thành Công ty TNHH Một thành viên 397. Công ty TNHH Một thành viên 397 (gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701435907 ngày 25/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi lần thứ ba ngày 12/5/2015.

Năm 2017, Công ty TNHH Một thành viên 397 thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 10/4/2018. Theo Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên 397 thành Công ty Cổ phần, ngày 10/4/2018 Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần 397 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701435907, thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 4 năm 2018 với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty đến ngày 31/12/2018 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Chính	(i)	Chủ tịch	(Từ ngày 4/01/2019)
Ông Nguyễn Văn Đè	(i)	Chủ tịch	(Đến ngày 4/01/2019)
Ông Kiều Văn Sính		Thành viên	
Ông Phạm Hoàng Anh		Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thao		Thành viên	
Ông Văn Trung Tuyển		Thành viên	

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2019 - ĐHĐCĐ ngày 4/01/2019.

Ban Giám đốc

Ông Kiều Văn Sính	Giám đốc
Ông Đỗ Quang Thái	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Chính	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Lãng	Trưởng ban
Bà Bạch Thị Liên	Thành viên
Ông Nguyễn Quách Tùng	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Đại diện theo pháp luật của Công ty

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày 31/12/2018 là Ông Kiều Văn Sinh - Giám đốc Công ty Cổ phần 397 theo Quyết định 1899/QĐ-ĐB ngày 30/3/2018 về việc cử người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần 397.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám Đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC 

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sính

Số: 17/2019/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 397

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần 397 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 397 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 397 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



TS. Trần Văn Dũng
Chủ tịch HĐQT – PTKD (CPA, CMA Australia)
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0283-2018-242-1

Hoàng Văn Anh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2917-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	10/4/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.865.569.266	82.205.954.499
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	27.932.647.031	26.125.685.221
Tiền	111		27.932.647.031	26.125.685.221
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.121.172.458	7.264.640.867
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	24.220.900	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.247.602.890	153.102.890
Các khoản phải thu khác	136	5.4	5.849.348.668	7.111.537.977
Hàng tồn kho	140	5.5	1.753.528.915	45.805.564.511
Hàng tồn kho	141		1.753.528.915	45.805.564.511
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.058.220.862	3.010.063.900
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	5.058.220.862	2.593.580.433
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	416.483.467
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		325.679.623.970	334.864.523.794
Các khoản phải thu dài hạn	210		72.927.674.523	72.927.674.523
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	72.927.674.523	72.927.674.523
Tài sản cố định	220		80.019.590.704	65.459.547.206
TSCĐ hữu hình	221	5.7	80.015.143.495	61.104.148.033
- Nguyên giá	222		162.696.785.881	117.179.503.344
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(82.681.642.386)	(56.075.355.311)
TSCĐ thuê tài chính	224	5.8	-	1.917.375.818
- Nguyên giá	225		-	18.416.899.243
- Giá trị khấu hao lũy kế	226		-	(16.499.523.425)
TSCĐ vô hình	227	5.9	4.447.209	2.438.023.355
- Nguyên giá	228		254.823.530	2.684.823.530
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(250.376.321)	(246.800.175)
Tài sản dài hạn khác	260		172.732.358.743	196.477.302.065
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	172.732.358.743	196.477.302.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		369.545.193.236	417.070.478.293

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	10/4/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		318.158.509.240	365.846.186.872
Nợ ngắn hạn	310		254.086.669.357	348.903.911.743
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	46.953.950.952	17.491.880.029
Người mua trả tiền trước	312	5.11	771.650.562	890.025.307
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	28.771.796.981	19.200.244.425
Phải trả người lao động	314		10.245.724.588	4.033.941.578
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	52.518.030	61.522.226
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	163.490.668.658	302.951.900.209
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	779.650.000	3.046.016.374
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.020.709.586	1.228.381.595
Nợ dài hạn	330		64.071.839.883	16.942.275.129
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13	59.153.633.227	11.898.933.442
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	-	2.311.334.788
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	4.918.206.656	2.732.006.899
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.386.683.996	51.224.291.421
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	51.386.683.996	50.923.442.497
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.923.442.497
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.386.683.996	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	300.848.924
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	300.848.924
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		369.545.193.236	417.070.478.293

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Đoàn Trung Kiên



Trần Ngọc Hiệp



Kiều Văn Sính

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	486.377.440.138	93.754.808.867
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		486.377.440.138	93.754.808.867
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	402.011.512.910	74.451.428.632
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.365.927.228	19.303.380.235
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.686.163.591	590.009.147
Chi phí tài chính	22	6.4	17.111.880.890	6.190.138.501
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.042.257.042	6.157.916.546
Chi phí bán hàng	24	6.5b	13.560.567.814	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5a	39.058.584.435	12.684.652.313
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.321.057.680	1.018.598.568
Thu nhập khác	31	6.6	1.162.119.550	-
Chi phí khác	32	6.7	30.442.159	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.131.677.391	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.452.735.071	1.018.598.568
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	3.585.895.114	203.719.714
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13.866.839.957	814.878.854
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.941	-

(*) Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 của Công ty.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Đoàn Trung Kiên

Trần Ngọc Hiệp

Kiều Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	17.452.735.071	1.018.598.568
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.110.339.796	3.016.633.896
Các khoản dự phòng	03	2.186.199.757	(2.394.447.936)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.686.163.591)	(590.009.147)
Chi phí lãi vay	06	17.042.257.042	6.157.916.546
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.105.368.075	7.208.691.927
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	208.519.290	35.635.735.268
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	44.052.035.596	(9.510.488.184)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(85.624.662.303)	25.042.386.677
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	21.280.302.893	(20.518.934.887)
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.042.257.042)	(6.157.916.546)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(203.719.714)	(794.051.158)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.019.878.854
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.428.520.000)	(5.335.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.347.066.795	26.590.001.951
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.596.177	9.218.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.596.177	9.218.068
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	779.650.000	2.066.317.500
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.357.351.162)	(4.051.524.017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.577.701.162)	(1.985.206.517)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	1.806.961.810	24.614.013.502
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.125.685.221	1.511.671.719
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.932.647.031	26.125.685.221

(*) Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 của Công ty.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Đoàn Trung Kiên

Trần Ngọc Hiệp

Kiều Văn Sinh

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 397 tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên 397 được thành lập theo Quyết định số 3138/QĐ-BQP ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc chuyển Xí nghiệp Khai thác than 397 thuộc Tổng Công ty Đông Bắc thành Công ty TNHH Một thành viên 397. Công ty TNHH Một thành viên 397 (gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701435907 ngày 25/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi lần thứ ba ngày 12/5/2015.

Năm 2017, Công ty TNHH Một thành viên 397 thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 10/4/2018. Theo Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên 397 thành Công ty Cổ phần, ngày 10/4/2018 Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần 397 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701435907, thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 4 năm 2018 với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và thu gom than.

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác và thu gom than non; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Sửa chữa thiết bị khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 385 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 10/4/2018:

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 10/4/2018 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt số 2559/QĐ-BQP ngày 03/7/2017 của Bộ Quốc Phòng.

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng sau ngày 10/4/2018 bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 11 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Các mặt hàng khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 – DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 (VND)	10/4/2018 (VND)
Tiền mặt (i)	3.392.791.932	2.774.821.402
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	24.539.855.099	23.350.863.819
Cộng	27.932.647.031	26.125.685.221
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2018 bao gồm:	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		3.392.791.932
Cộng		3.392.791.932
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		24.539.855.099
Ngân hàng TMCP Quân đội		264.676.191
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		477.762.538
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cẩm Phả		50.767.184
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí		469.868.994
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Tây Nam		540.117
Ngân hàng TMCP Quốc tế		23.276.240.075
Cộng		24.539.855.099

5.2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018 (VND)	10/4/2018 (VND)
a) Ngắn hạn	24.220.900	-
Công ty TNHH MTV Tiến Thành	24.220.900	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	24.220.900	-

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2018 (VND)	10/4/2018 (VND)
a) Ngắn hạn	3.247.602.890	153.102.890
Công ty Than Mạo Khê - TKV	72.000.000	-
Công ty TNHH PKF Việt Nam	22.500.000	-
Công ty TNHH Liên doanh gốm Xây dựng Hoàng Quế Quảng Ninh	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Môi trường THD	153.102.890	153.102.890
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.247.602.890	153.102.890

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

5.4. Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		10/4/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.849.348.668	-	7.111.537.977	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	1.070.491.060	-
Tiền lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	4.474.356.210	-	2.825.788.796	-
Chi phí thuê đất	401.122.782	-	217.454.107	-
Tạm ứng	405.026.560	-	530.405.837	-
Các khoản khác	568.843.116	-	2.467.398.177	-
b) Dài hạn	72.927.674.523	-	72.927.674.523	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	72.927.674.523	-	72.927.674.523	-
Cộng	78.777.023.191	-	80.039.212.500	-

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		10/4/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.753.528.915	-	3.024.776.872	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	42.554.611.224	-
Thành phẩm	-	-	226.176.415	-
Cộng	1.753.528.915	-	45.805.564.511	-

5.6. Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	10/4/2018 (VND)
a) Ngắn hạn	5.058.220.862	2.593.580.433
Công cụ dụng cụ sử dụng dưới 1 năm	4.447.674.257	2.098.332.637
Bảo hiểm phân bổ trong năm	46.544.905	315.475.095
Các khoản khác	564.001.700	179.772.701
b) Dài hạn	172.732.358.743	196.477.302.065
Chi phí dự án Nam Tràng Bạch	153.797.618.352	174.401.463.154
Chi phí thuê thiết bị	11.844.838.875	13.589.165.947
Lợi thế kinh doanh	4.829.163.501	6.438.884.673
Các khoản khác	2.260.738.015	2.047.788.291
Cộng	177.790.579.605	199.070.882.498

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 – DN

5.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 10/4/2018	15.476.327.980	10.997.779.085	90.346.064.915	359.331.364	117.179.503.344
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.336.363.636	-	-	-	3.336.363.636
Do điều động	19.777.580.934	-	3.986.438.724	-	23.764.019.658
Tăng khác (*)	-	10.737.377.508	7.679.521.735	-	18.416.899.243
Số dư tại ngày 31/12/2018	38.590.272.550	21.735.156.593	102.012.025.374	359.331.364	162.696.785.881
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 10/4/2018	5.376.158.363	8.598.833.526	41.801.473.279	298.890.143	56.075.355.311
Khấu hao trong kỳ	944.532.588	509.462.995	6.713.660.558	21.731.693	8.189.387.834
Tăng khác (*)	-	10.737.377.506	7.679.521.735	-	18.416.899.241
Số dư tại ngày 31/12/2018	6.320.690.951	19.845.674.027	56.194.655.572	320.621.836	82.681.642.386
Giá trị còn lại					
Tại ngày 10/4/2018	10.100.169.617	2.398.945.559	48.544.591.636	60.441.221	61.104.148.033
Tại ngày 31/12/2018	32.269.581.599	1.889.482.566	45.817.369.802	38.709.528	80.015.143.495

(*) Trong năm 2018, Công ty mua lại tài sản thuế tài chính với giá trị 18.416.899.243 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.785.892.137 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 – DN

5.8. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 10/4/2018	10.737.377.508	7.679.521.735	18.416.899.243
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10.737.377.508)	(7.679.521.735)	(18.416.899.243)
Số dư tại ngày 31/12/2018	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 10/4/2018	9.619.513.553	6.880.009.872	16.499.523.425
Khấu hao trong kỳ	1.117.863.956	799.511.860	1.917.375.816
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10.737.377.509)	(7.679.521.732)	(18.416.899.241)
Số dư tại ngày 31/12/2018	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 10/4/2018	1.117.863.955	799.511.863	1.917.375.818
Tại ngày 31/12/2018	-	-	-

5.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 10/4/2018	2.430.000.000	254.823.530	2.684.823.530
Giảm khác (*)	(2.430.000.000)	-	(2.430.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	-	254.823.530	254.823.530
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 10/4/2018	-	246.800.175	246.800.175
Khấu hao trong kỳ	-	3.576.146	3.576.146
Số dư tại ngày 31/12/2018	-	250.376.321	250.376.321
Giá trị còn lại			
Tại ngày 10/4/2018	2.430.000.000	8.023.355	2.438.023.355
Tại ngày 31/12/2018	-	4.447.209	4.447.209

(*) Trong năm 2018, Bộ Quốc phòng đồng ý điều chỉnh giảm vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần với số tiền là 2.430.000.000 đồng theo công văn số 9927/BQP-KTE về việc xử lý giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên 397.

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 – DN

5.10. Phải trả người bán

	31/12/2018		10/4/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	46.953.950.952	46.953.950.952	17.491.880.029	17.491.880.029
Công ty TNHH Thành Khoa Quảng Ninh	1.957.856.448	1.957.856.448	2.488.552.908	2.488.552.908
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Phú Vinh	1.848.639.162	1.848.639.162	386.325.885	386.325.885
Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô	221.321.800	221.321.800	347.706.900	347.706.900
Tổng Công ty Kinh tế KTCN Quốc Phòng	6.918.160.671	6.918.160.671	3.695.614.746	3.695.614.746
Công ty Cổ phần TM & CN Cẩm Phả	-	-	2.455.630.767	2.455.630.767
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại & Du lịch Thố Huân	-	-	1.921.937.160	1.921.937.160
Cty CP đầu tư & dịch vụ vận tải	32.375.451.792	32.375.451.792	-	-
Các đối tượng khác	3.632.521.079	3.632.521.079	6.196.111.663	6.196.111.663
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	46.953.950.952	46.953.950.952	17.491.880.029	17.491.880.029

5.11. Người mua trả tiền trước

a) Ngắn hạn	31/12/2018	10/4/2018
Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	771.650.562	890.025.307
b) Dài hạn	-	-
Cộng	771.650.562	890.025.307

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 – DN

5.12. Thuế và các khoản phải thu/ nộp Nhà nước

	10/4/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	31/12/2018 (VND)
a) Phải nộp	19.200.244.425	101.493.583.831	91.922.031.275	28.771.796.981
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	28.977.777.029	22.025.967.224	6.951.809.805
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	203.719.714	3.585.895.114	203.719.714	3.585.895.114
Thuế thu nhập cá nhân	39.617.939	98.182.597	74.704.280	63.096.256
Thuế Tài nguyên	9.470.800.229	67.813.753.613	60.798.157.522	16.486.396.320
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	8.396.067.197	(5.258.651.023)	2.938.425.978	198.990.196
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.090.039.346	6.276.626.501	5.881.056.557	1.485.609.290
b) Phải thu	-	-	-	-
Cộng	19.200.244.425	101.493.583.831	91.922.031.275	28.771.796.981

5.13. Chi phí phải trả

	31/12/2018 (VND)	10/4/2018 (VND)
a) Ngắn hạn	52.518.030	61.522.226
Chi phí dịch vụ thuế kiểm toán	40.909.090	-
Các khoản khác	11.608.940	61.522.226
b) Dài hạn	59.153.633.227	11.898.933.442
Trích trước chi phí dự án Nam Trảng Bạch	59.153.633.227	11.898.933.442
Cộng	59.206.151.257	11.960.455.668

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

5.14. Phải trả khác

	31/12/2018	10/4/2018
	(VND)	(VND)
a) Ngắn hạn	163.490.668.658	302.951.900.209
Kinh phí công đoàn	1.095.411.069	925.746.446
Bảo hiểm xã hội	50.727.420	180.627.944
Bảo hiểm y tế	57.323.785	72.441.614
Tổng Công ty Đông Bắc	126.986.697.702	260.886.972.399
Tiền thu từ bán cổ phần	-	23.258.260.305
Phải trả về Tổng Công ty về cổ phần hóa	20.815.973.476	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.484.535.206	17.627.851.501
b) Dài hạn	-	-
Cộng	163.490.668.658	302.951.900.209
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả khác là bên liên quan (*)	126.986.697.702	260.886.972.399

(*): Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 – DN

5.15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018 (VND)		Trong kỳ		10/4/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	779.650.000	779.650.000	779.650.000	3.046.016.374	3.046.016.374	3.046.016.374
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	3.046.016.374	3.046.016.374	3.046.016.374
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	779.650.000	779.650.000	779.650.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	2.311.334.788	2.311.334.788	2.311.334.788
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	2.311.334.788	2.311.334.788	2.311.334.788
Cộng	779.650.000	779.650.000	779.650.000	5.357.351.162	5.357.351.162	5.357.351.162

Vay trung hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo hợp đồng cấp tín dụng số 10/HĐTTH-PN/SHB.110302 ký ngày 07/01/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

5.16. Dự phòng phải trả

	31/12/2018 (VND)	10/4/2018 (VND)
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	4.918.206.656	2.732.006.899
Chi phí hoàn nguyên dự án 9a.9b	2.165.956.575	2.205.580.820
Chi phí hoàn nguyên dự án Nam Tràng Bạch	2.752.250.081	526.426.079
Cộng	4.918.206.656	2.732.006.899

5.17. Vốn chủ sở hữu**5.17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng (VND)
	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LNST thuế chưa phân phối (VND)	
Số dư đầu kỳ này	50.923.442.497	-	-	50.923.442.497
Lãi trong kỳ	-	-	13.866.839.957	13.866.839.957
Trích lập các quỹ (*)	-	1.386.683.996	(4.160.051.987)	(2.773.367.991)
Giảm vốn trong kỳ	(923.442.497)	-	-	(923.442.497)
Chia cổ tức, lợi nhuận (*)	-	-	(9.706.787.970)	(9.706.787.970)
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	1.386.683.996	-	51.386.683.996

(*) Trong kỳ hoạt động từ 10/4/2018 đến 31/12/2018, Công ty Cổ phần 397 đã trích lập lợi nhuận kế toán sau thuế theo Công văn số 932/ĐB-TCKT về việc phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 như sau:

- Trả cổ tức tiền mặt cho cổ đông hiện hữu: 70%
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 20%
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển: 10%

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2018 (VND)	Tỷ lệ góp vốn
Tổng Công ty Đông Bắc	25.500.000.000	51,00%
Công ty TNHH Xây dựng Quang Thành	10.000.000.000	20,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thổ Huân	5.731.000.000	11,46%
Các cổ đông khác	8.769.000.000	17,54%
Cộng	50.000.000.000	100%

5.17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2018 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	50.923.442.497
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	923.442.497
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(9.706.787.970)

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 – DN

5.17.4 Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

5.17.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>31/12/2018</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	1.386.683.996

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 10/4/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u> (VND)	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 09/4/2018</u> (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	486.377.440.138	93.754.808.867
Doanh thu bán than	444.759.037.109	90.288.017.370
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.982.460.449	756.015.412
Doanh thu bán sản phẩm ngoài than	36.635.942.580	2.710.776.085
Cộng	486.377.440.138	93.754.808.867

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Từ 10/4/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u> (VND)	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 09/4/2018</u> (VND)
Giá vốn của than đã bán	387.603.404.064	70.196.734.024
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.285.746.858	2.643.737.711
Giá vốn của bán sản phẩm ngoài than	10.122.361.988	1.610.956.897
Cộng	402.011.512.910	74.451.428.632

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 10/4/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u> (VND)	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 09/4/2018</u> (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.596.177	9.218.068
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.648.567.414	580.791.079
Cộng	1.686.163.591	590.009.147

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 (VND)
Lãi tiền vay	17.042.257.042	6.157.916.546
Chi phí tài chính khác	69.623.848	32.221.955
Cộng	17.111.880.890	6.190.138.501

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 (VND)
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.058.584.435	12.684.652.313
Chi phí nhân viên quản lý	16.927.283.901	4.908.524.203
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.434.436.873	555.270.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	685.809.376	314.138.318
Thuế, phí và lệ phí	979.426.336	324.284.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.169.624.979	353.094.381
Chi phí bằng tiền khác	17.862.002.970	6.229.340.811
b) Chi phí bán hàng	13.560.567.814	-
Tiền lương	3.249.044.381	-
BHXH, BHYT, KPCĐ	381.562.452	-
Tiền ăn ca	202.609.238	-
Chi phí vật liệu, bao bì	3.202.288.729	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.880.435.913	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.935.356.090	-
Chi phí khác bằng tiền	709.271.011	-

6.6 Thu nhập khác

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 (VND)
Thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	1.072.016.550	-
Các khoản khác	90.103.000	-
Cộng	1.162.119.550	-

6.7 Chi phí khác

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 (VND)
Phạt thuế, truy thu nộp thuế	30.442.159	-
Cộng	30.442.159	-

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.8.1 Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

6.8.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.452.735.071	1.018.598.568
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	476.740.499	-
+ Chi phí không hợp lý	476.740.499	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	17.929.475.570	1.018.598.568
- Thu nhập tính thuế	17.929.475.570	1.018.598.568
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.585.895.114	203.719.714
Cộng	3.585.895.114	203.719.714

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.329.078.628	16.543.659.283
Chi phí nhân công	46.814.220.354	13.097.473.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.110.339.796	3.008.520.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.416.335.336	21.606.610.474
Chi phí khác bằng tiền	225.361.850.700	44.039.619.065
Cộng	429.031.824.814	98.295.882.641

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.866.839.957
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(4.160.051.987)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	9.706.787.970
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.941

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 – DN

a) Các bên liên quan**Tên đơn vị**

Tổng Công ty Đông Bắc
 Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và dịch vụ Thổ Huân
 Công ty TNHH Xây dựng Quang Thành
 Công ty Cảng – Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cổ đông
 Cổ đông
 Đơn vị phụ thuộc
 Công ty Mẹ

b) Các giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)
Tổng Công ty Đông Bắc	Bán hàng cho Tổng Công ty	126.986.697.702

c) Số dư với các bên liên quan

Nội dung	31/12/2018 (VND)
Phải trả khác Tổng Công ty Đông Bắc	126.986.697.702

d) Giao dịch với các bên liên quan khác

Nội dung	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	991.933.750
Thù lao và thưởng của Hội Đồng Quản trị, Ban kiểm soát	54.000.000

7.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là kinh doanh bán than. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Và doanh thu của Công ty chủ yếu là từ doanh thu bán than các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu. Do đó, Ban Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là từ bán than và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không được trình bày.

7.3 Các khoản bất thường và sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Công ty Cổ phần 397 được thành lập và hoạt động kể từ ngày 10/4/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5701435907, thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 4 năm 2018 trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên 397. Theo đó, Công ty TNHH Một thành viên 397 đã chấm dứt hoạt động và bàn giao toàn bộ tài sản, nguồn vốn và công nợ cho Công ty Cổ phần 397 kể từ ngày 10/4/2018.

Ngày 26/07/2018, Công ty đã được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành Công ty đại chúng. Ngày 22/10/2018, Công ty được Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu.

7.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty Cổ phần 397 bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/4/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ 10/4/2018 đến 31/12/2018: Cột số so sánh (từ 01/01/2018 đến 09/4/2018) là số liệu lũy kế kể từ đầu năm đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu. Do vậy, số liệu trên cột số so sánh không thể dùng để so sánh được.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Trung Kiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Hiệp



GIÁM ĐỐC

Kiêu Văn Sinh